

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về nội dung, định mức chi và điều kiện đảm bảo cho
hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Nam**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA IX, KỶ HỌP THỨ 7**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 ngày 13 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về một số chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 ngày 20 tháng 9 năm 2012 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Quốc hội;

Căn cứ Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Xét Tờ trình số 17/TTr-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh đề nghị quy định một số chế độ, định mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Nam; Báo cáo thẩm tra số 70 /BC-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về nội dung, định mức chi và điều kiện đảm bảo cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh, bao gồm:

1. Chi phục vụ kỳ họp, hội nghị, hội thảo, giao ban, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân (có tổ chức giải trình, chất vấn).
2. Chi phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát; thẩm tra; tiếp xúc cử tri, chất vấn; tiếp dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo.
3. Chi xây dựng và hoàn thiện văn bản.
4. Điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân.
5. Chi khác phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp và các cơ quan, đơn vị, cá nhân phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chi phục vụ kỳ họp, hội nghị, hội thảo

1. Kỳ họp Hội đồng nhân dân

Đối tượng	Định mức chi (đồng/người/buổi)		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Chủ trì (chủ tọa)	250.000	200.000	150.000
Thư ký	200.000	150.000	100.000
Đại biểu HĐND	150.000	120.000	80.000
Đại biểu khách mời; phóng viên; cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng phục vụ trực tiếp hoạt động HĐND	120.000	100.000	80.000

2. Các hội nghị, hội thảo do Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân tổ chức; phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân có tổ chức giải trình, chất vấn

Đối tượng	Định mức chi (đồng/người/buổi)		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Chủ trì hội nghị, phiên họp	150.000	120.000	100.000
Thành viên Thường trực HĐND; thành viên các Ban HĐND	120.000	100.000	80.000
Đại biểu khách mời; phóng viên; cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng phục vụ trực tiếp hoạt động HĐND	100.000	80.000	60.000

Điều 4. Chi phục vụ hoạt động giám sát chuyên đề

1. Xây dựng và hoàn thiện bộ hồ sơ giám sát (nghị quyết/quyết định thành lập đoàn, đề cương, kế hoạch giám sát...)

a) Hồ sơ giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/bộ; cấp huyện: 1.000.000 đồng/bộ; cấp xã: 500.000 đồng/bộ.

b) Hồ sơ giám sát chuyên đề của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: 1.500.000 đồng/bộ; cấp huyện: 800.000 đồng/bộ; cấp xã: 300.000 đồng/bộ.

c) Hồ sơ giám sát chuyên đề của các Ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/bộ; cấp huyện: 500.000 đồng/bộ; cấp xã: 200.000 đồng/bộ.

2. Xây dựng và hoàn thiện báo cáo kết quả giám sát chuyên đề

a) Báo cáo kết quả giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân: cấp tỉnh: 3.000.000 đồng/báo cáo; cấp huyện: 2.000.000 đồng/báo cáo; cấp xã: 1.000.000 đồng/báo cáo.

b) Báo cáo kết quả giám sát chuyên đề của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/báo cáo; cấp huyện: 1.200.000 đồng/báo cáo; cấp xã: 800.000 đồng/báo cáo.

c) Báo cáo kết quả giám sát chuyên đề của các Ban Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: 1.500.000 đồng/báo cáo; cấp huyện: 1.000.000 đồng/báo cáo; cấp xã: 500.000 đồng/báo cáo.

3. Trường hợp tiến hành xác minh, thu thập thông tin phục vụ giám sát thì chi theo chế độ công tác phí hiện hành.

4. Trong quá trình giám sát có lấy phiếu điều tra xã hội thì chi trả trực tiếp cho người ghi phiếu ở mức 30.000 đồng/người/phiếu đã được điền đầy đủ thông tin theo yêu cầu.

5. Tùy thuộc vào tính chất, mức độ, quy mô của cuộc điều tra qua phiếu, trưởng đoàn giám sát quyết định mức chi trả xây dựng và hoàn thiện báo cáo tổng hợp phiếu điều tra với mức tối đa: 500.000 đồng/báo cáo.

6. Tham gia đi giám sát

Đối tượng	Định mức chi (đồng/người/buổi)		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Trưởng đoàn	150.000	120.000	100.000
Thành viên đoàn giám sát; đại biểu khách mời; thành viên tổ thư ký	120.000	100.000	80.000
Phóng viên; cán bộ, công chức, người lao động	100.000	80.000	70.000

7. Tham gia họp Đoàn giám sát

Đối tượng	Định mức chi (đồng/người/buổi)		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Chủ trì	120.000	100.000	80.000
Thành viên đoàn giám sát; đại biểu khách mời; thành viên tổ thư ký	100.000	80.000	60.000
Cán bộ, công chức, người lao động	80.000	60.000	50.000

Điều 5. Chi phục vụ hoạt động giám sát việc giải quyết ý kiến kiến nghị cử tri

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân các cấp tổ chức hoạt động giám sát việc giải quyết ý kiến, kiến nghị cử tri thì được chi bằng 50% định mức chi cho hoạt động giám sát chuyên đề quy định tại Điều 4, Nghị quyết này.

Điều 6. Chi phục vụ hoạt động khảo sát

1. Xây dựng và hoàn thiện bộ hồ sơ (quyết định, kế hoạch, đề cương khảo sát...)

a) Hồ sơ khảo sát của Thường trực Hội đồng nhân dân: cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/bộ; cấp huyện: 500.000 đồng/bộ; cấp xã: 300.000 đồng/bộ.

b) Hồ sơ khảo sát của các Ban của Hội đồng nhân dân: cấp tỉnh: 700.000 đồng/bộ; cấp huyện: 400.000 đồng/bộ; cấp xã: 200.000 đồng/bộ.

2. Xây dựng và hoàn thiện báo cáo kết quả khảo sát

a) Báo cáo kết quả khảo sát của Thường trực Hội đồng nhân dân: cấp tỉnh: 1.200.000 đồng/báo cáo; cấp huyện: 800.000 đồng/báo cáo; cấp xã: 500.000 đồng/báo cáo.

b) Báo cáo kết quả khảo sát của các Ban Hội đồng nhân dân: cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/báo cáo; cấp huyện: 600.000 đồng/báo cáo; cấp xã: 300.000 đồng/báo cáo.

3. Chi đi xác minh, thu thập thông tin phục vụ khảo sát; lấy phiếu điều tra xã hội; xây dựng báo cáo tổng hợp phiếu điều tra; chi tham gia khảo sát và họp đoàn khảo sát: Bằng mức chi phục vụ hoạt động giám sát chuyên đề.

4. Chi phục vụ hoạt động khảo sát quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này áp dụng như đối với hoạt động khảo sát phục vụ thẩm tra báo cáo, đề án, dự thảo nghị quyết trình kỳ họp Hội đồng nhân dân, khảo sát để đề xuất Thường trực Hội đồng nhân dân giải quyết các vấn đề phát sinh giữa 2 kỳ họp.

Điều 7. Chi phục vụ hoạt động thẩm tra báo cáo, đề án, dự thảo Nghị quyết của các Ban của Hội đồng nhân dân trình tại kỳ họp, phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân

1. Phiên họp thẩm tra các nội dung trình kỳ họp Hội đồng nhân dân

Đối tượng	Định mức chi (đồng/người/buổi)		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Chủ trì	120.000	100.000	80.000
Thành viên Ban; đại biểu khách mời; thành viên tổ thư ký/giúp việc	100.000	80.000	60.000
Cán bộ, công chức, người lao động	80.000	60.000	50.000

2. Xây dựng và hoàn thiện báo cáo thẩm tra các nội dung trình kỳ họp Hội đồng nhân dân: Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/báo cáo; cấp huyện: 800.000 đồng/báo cáo; cấp xã: 500.000 đồng/báo cáo.

3. Đối với việc thẩm tra các nội dung phát sinh giữa hai kỳ họp trình tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân thì mức chi bằng 50% mức chi như quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều này.

Điều 8. Kinh phí hoạt động của Tổ đại biểu

1. Khoản kinh phí hoạt động của tổ đại biểu Hội đồng nhân dân

Cấp tỉnh: 5.000.000 đồng/năm/tổ; cấp huyện: 3.000.000 đồng/năm/tổ, cấp xã: 1.500.000 đồng/năm/tổ (chỉ áp dụng nơi nào có thành lập tổ, không hỗ trợ trách nhiệm cho tổ trưởng, tổ phó tổ đại biểu cấp xã).

2. Mức chi phục vụ hoạt động giám sát, khảo sát của Tổ đại biểu bằng mức chi hoạt động giám sát, khảo sát của các Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Điều 9. Chi phục vụ hoạt động tiếp xúc cử tri

1. Hỗ trợ mỗi điểm tiếp xúc cử tri (trang trí, âm thanh, thuê địa điểm, nước uống, bảo vệ và các khoản chi khác): cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/điểm; cấp huyện: 700.000 đồng/điểm; cấp xã: 500.000 đồng/điểm.

Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp tổ chức tiếp xúc cử tri vào cùng thời gian và địa điểm thì áp dụng mức hỗ trợ cao nhất.

2. Tham gia tiếp xúc cử tri:

Đối tượng	Định mức chi (đồng/người/buổi)		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Đại biểu HĐND tham gia tiếp xúc cử tri	200.000	150.000	100.000
Đại biểu đại diện lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc các cấp chủ trì, cán bộ Mặt trận Tổ quốc tham gia làm thư ký (không thanh toán chế độ cho các đại biểu được mời tham dự)	150.000	100.000	70.000
Cán bộ, công chức, người lao động (Tiếp xúc cử tri cấp tỉnh không quá 5 người, tiếp xúc cử tri cấp huyện không quá 3 người, tiếp xúc cử tri cấp xã không quá 2 người)	100.000	70.000	50.000

Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân nhiều cấp tổ chức tiếp xúc cử tri vào cùng thời gian và địa điểm thì đại biểu (trực tiếp tham gia tiếp xúc cử tri, đồng thời tham dự cuộc tiếp xúc cử tri) chỉ được hưởng một chế độ ở mức cao nhất.

3. Xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến cử tri sau các đợt tiếp xúc cử tri (của tổ đại biểu do Tổ trưởng tổ đại biểu tổng hợp báo cáo): cấp tỉnh: 300.000

đồng/báo cáo/đợt; cấp huyện: 150.000 đồng/báo cáo/đợt, cấp xã: 100.000 đồng/báo cáo/đợt (chi trong nguồn khoán kinh phí hoạt động của tổ đại biểu).

4. Xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến cử tri chung sau mỗi đợt tiếp xúc cử tri: cấp tỉnh: 1.500.000 đồng/báo cáo; cấp huyện: 1.000.000 đồng/báo cáo; cấp xã: 500.000 đồng/báo cáo.

Điều 10. Chi phục vụ hoạt động chất vấn

1. Xây dựng bộ hồ sơ chất vấn và trả lời chất vấn (báo cáo; kế hoạch chi tiết; văn bản điều phối; biên bản, báo cáo tổng hợp ý kiến chất vấn, dự thảo nghị quyết về chất vấn trình kỳ họp Hội đồng nhân dân và các văn bản có liên quan đến hoạt động chất vấn): cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/bộ; cấp huyện: 1.000.000 đồng/bộ; cấp xã: 500.000 đồng/bộ.

2. Trường hợp tổ chức chất vấn tại phiên họp Thường trực Hội đồng nhân dân thì mức chi bằng 50% mức chi chất vấn tại kỳ họp Hội đồng nhân dân.

Điều 11. Điều kiện đảm bảo hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân

Ngoài những nội dung đã được quy định cụ thể tại Nghị quyết 1206/2016/NQ-UBTVQH13, đại biểu Hội đồng nhân dân còn được hưởng chế độ, chính sách cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ khai thác, cung cấp thông tin cho đại biểu Hội đồng nhân dân không hưởng lương từ ngân sách nhà nước

a) Khoán kinh phí khai thác thông tin: 100.000 đồng/người/tháng.

b) Khoán kinh phí dịch vụ bưu chính: cấp tỉnh: 200.000 đồng/người/năm; cấp huyện: 150.000 đồng/người/năm; cấp xã: 100.000 đồng/người/năm.

2. Chế độ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân được khoán tiền mặt để hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ hằng năm với mức tối đa: 2.000.000 đồng/người/năm. Tùy tình hình, khả năng cân đối ngân sách của địa phương hằng năm, Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định mức hỗ trợ cho phù hợp nhưng không vượt quá mức tối đa nêu trên.

Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân (không bao gồm đại biểu tái cử) được hỗ trợ bằng 50% mức trên.

b) Đối với cán bộ, công chức, nhân viên Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, lãnh đạo và công chức, nhân viên Văn phòng Hội đồng nhân dân & Ủy ban nhân dân cấp huyện được Chánh Văn phòng quyết định phân công trực tiếp tham mưu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp huyện; công chức văn phòng thống kê Ủy ban nhân dân cấp xã được hỗ trợ chế độ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ với mức bằng 50% mức hỗ trợ của đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp.

3. Hỗ trợ trang phục

a) Trong nhiệm kỳ, mỗi đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp được hỗ trợ tiền may trang phục tối đa không quá: 5.000.000 đồng/đại biểu/nhiệm kỳ. Trường hợp là đại biểu Hội đồng nhân dân 2 cấp thì được hưởng chế độ trang phục ở cả 2 cấp.

b) Theo nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân, cán bộ, công chức, nhân viên Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, lãnh đạo và công chức, người lao động Văn phòng Hội đồng nhân dân & Ủy ban nhân dân cấp huyện được Chánh Văn phòng quyết định phân công trực tiếp tham mưu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp huyện; công chức văn phòng thống kê Ủy ban nhân dân cấp xã được hỗ trợ tiền may trang phục với mức tối đa không quá: 3.000.000 đồng/người/nhiệm kỳ.

Tùy theo tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp quyết định mức hỗ trợ tiền may trang phục cho phù hợp.

4. Hỗ trợ công tác phí cho đại biểu Hội đồng nhân dân không hưởng lương từ ngân sách

Đại biểu Hội đồng nhân dân không hưởng lương từ ngân sách được hỗ trợ thêm để tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân (kỳ họp Hội đồng nhân dân; các cuộc họp, hội nghị, giám sát, khảo sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân; tiếp xúc cử tri và các hoạt động liên quan khác) với mức hỗ trợ như sau:

a) Khoản hỗ trợ công tác phí hằng tháng: cấp tỉnh: 300.000 đồng/đại biểu/tháng; cấp huyện: 200.000 đồng/đại biểu/tháng; cấp xã: 100.000 đồng/đại biểu/tháng.

b) Hỗ trợ hoạt động: cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/người/năm; cấp huyện: 700.000 đồng/người/năm; cấp xã: 500.000 đồng/người/năm.

5. Thanh toán phòng nghỉ cho đại biểu

Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động không chuyên trách, đại biểu khách mời tham dự các hoạt động của Hội đồng nhân dân (kỳ họp, hội nghị, hội thảo, giao ban, tập huấn, giám sát, khảo sát và các hoạt động liên quan khác) được đơn vị mời, triệu tập bố trí phòng nghỉ theo quy định hiện hành của tỉnh về mức chi chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh (trừ những đại biểu có nhà ở tại địa phương tổ chức kỳ họp, hội nghị, hội thảo) và khoảng cách từ nhà ở đến nơi tổ chức hội nghị dưới 20km đối với khu vực miền núi và dưới 30km đối với khu vực đồng bằng, trung du.

6. Hỗ trợ trách nhiệm đại biểu hoạt động kiêm nhiệm

a) Tổ trưởng Tổ đại biểu: cấp tỉnh: 150.000 đồng/người/tháng; cấp huyện: 120.000 đồng/người/tháng;

b) Tổ phó Tổ đại biểu: cấp tỉnh: 120.000 đồng/người/tháng; cấp huyện: 100.000 đồng/người/tháng;

c) Ủy viên các Ban của Hội đồng nhân dân: cấp tỉnh: 200.000 đồng/người/tháng; cấp huyện: 100.000 đồng/người/tháng; cấp xã: 50.000 đồng/người/tháng.

Điều 12. Chi khác phục vụ hoạt động Hội đồng nhân dân và một số chế độ thăm hỏi, trợ cấp

1. Chi mời chuyên gia; chi thông tin, tuyên truyền; chi phí học tập trao đổi kinh nghiệm, nâng cao năng lực đại biểu; chi tổng kết nhiệm kỳ: Tùy tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của địa phương hằng năm, Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp dự kiến đưa vào chương trình công tác, dự toán kinh phí thực hiện trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định.

2. Chi hoạt động trong các các ngày lễ lớn

a) Năm bình thường: Tối đa không quá 0,3% kinh phí chi thường xuyên được bố trí trong tổng nguồn kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân.

b) Năm nhiều ngày lễ lớn: Tối đa không quá 0,5% kinh phí chi thường xuyên được bố trí trong tổng nguồn kinh phí hoạt động của Hội đồng nhân dân.

3. Tặng quà lưu niệm

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; cán bộ, công chức, nhân viên Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, lãnh đạo và công chức, người lao động Văn phòng Hội đồng nhân dân & Ủy ban nhân dân cấp huyện được Chánh Văn phòng quyết định phân công trực tiếp tham mưu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp huyện; công chức văn phòng thống kê Ủy ban nhân dân cấp xã được tặng quà khi kết thúc nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân: cấp tỉnh không quá 5.000.000 đồng/người; cấp huyện không quá 4.000.000 đồng/người; cấp xã không quá 3.000.000 đồng/người.

b) Đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách; cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã (trực tiếp phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân) được tặng quà khi nghỉ hưu, nghỉ việc, chuyển công tác sang cơ quan, đơn vị khác; đại biểu Hội đồng nhân dân thôi làm nhiệm vụ do chuyển công tác ra khỏi địa bàn với mức chi: cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/người; cấp huyện: 1.500.000 đồng/người; cấp xã: 1.000.000 đồng/người.

4. Tặng quà, hỗ trợ cho các đối tượng chính sách - xã hội, người đồng bào dân tộc thiểu số: Chế độ tặng quà được thực hiện đối với các đối tượng quy định tại Khoản 4, Điều 14 Nghị quyết 524/2012/UBTVQH13:

Đối tượng	Định mức chi		
	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
Cá nhân (đồng/cá nhân)	500.000	300.000	200.000
Tổ chức, đơn vị (đồng/đơn vị)	2.000.000	1.500.000	1.000.000
Người đồng bào dân tộc thiểu số (đồng/cá nhân)	700.000	500.000	300.000

5. Chi thăm ốm

Đại biểu, nguyên đại biểu bị bệnh thông thường, đang điều trị tại các cơ sở y tế, cụ thể: Đại biểu, nguyên đại biểu cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/người/lần; cấp

huyện: 500.000 đồng/người/lần; cấp xã: 300.000 đồng/người/lần. Trường hợp bị bệnh hiểm nghèo: Mức chi cụ thể do Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp quyết định bằng văn bản.

6. Chế độ phúng viếng

a) Đại biểu Hội đồng nhân dân từ trần được chi phúng viếng hỗ trợ tổ chức tang lễ: cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/đại biểu; cấp huyện: 1.500.000 đồng/đại biểu; cấp xã: 1.000.000 đồng/đại biểu.

b) Nguyên đại biểu Hội đồng nhân dân; cha, mẹ đẻ của đại biểu, nguyên đại biểu; cha, mẹ vợ (chồng); vợ (chồng), con của đại biểu Hội đồng nhân dân từ trần được hỗ trợ phúng viếng: cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/người; cấp huyện: 700.000 đồng/người; cấp xã: 500.000 đồng/người.

c) Đối với cán bộ, công chức, nhân viên Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh, lãnh đạo và công chức Văn phòng Hội đồng nhân dân & Ủy ban nhân dân cấp huyện được Chánh Văn phòng quyết định phân công trực tiếp tham mưu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân cấp huyện; công chức văn phòng thống kê Ủy ban nhân dân cấp xã được hỗ trợ chế độ viếng tang với mức như đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp.

d) Chi phí mua vòng hoa, vật phẩm phúng viếng do Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp quyết định.

Điều 13. Chi xây dựng và hoàn thiện văn bản

1. Định mức chi cho các nội dung trong hoạt động xây dựng và hoàn thiện Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân: Thực hiện theo Thông tư 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính.

2. Định mức chi cho các nội dung trong các hoạt động xây dựng và hoàn thiện Nghị quyết cá biệt của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân (trừ Nghị quyết về nhân sự): bằng 50% định mức chi cho các nội dung trong hoạt động xây dựng và hoàn thiện Nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân.

3. Chi soạn thảo báo cáo tham luận tại hội nghị, hội thảo, giao ban: Cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/báo cáo; cấp huyện: 500.000 đồng/báo cáo; cấp xã: 300.000 đồng/báo cáo.

4. Nội dung chi cho công tác xây dựng chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hằng năm; chi xây dựng báo cáo trình Hội đồng nhân dân, Đảng đoàn Hội đồng nhân dân (cấp tỉnh), Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân: cấp tỉnh: 1.000.000 đồng/văn bản; cấp huyện: 700.000 đồng/văn bản; cấp xã: 300.000 đồng/văn bản.

5. Xây dựng báo cáo tổng hợp chung ý kiến thảo luận tổ trình kỳ họp Hội đồng nhân dân: cấp tỉnh: 2.000.000 đồng/báo cáo/kỳ họp; cấp huyện: 1.500.000 đồng/báo cáo/kỳ họp; cấp xã: 800.000 đồng/báo cáo/kỳ họp.

Điều 14. Kinh phí thực hiện

1. Nguồn kinh phí thực hiện chế độ, định mức chi tiêu tài chính nêu trên cân đối vào dự toán chi thường xuyên hằng năm của Hội đồng nhân dân các cấp.

2. Các nội dung chi thuộc Hội đồng nhân dân cấp nào do ngân sách cấp đó tự đảm bảo, thực hiện thanh quyết toán theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Các chế độ khác đảm bảo cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Nội dung định mức chi quy định tại Nghị quyết này là mức tối đa, Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp căn cứ dự toán ngân sách giao hàng năm và tình hình thực tế của địa phương quyết định các mức chi cụ thể cho phù hợp nhưng không được vượt quá và không thấp hơn 50% định mức quy định tại nghị quyết này.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh; Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Khi các văn bản quy định nội dung, mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 và thay thế Nghị quyết 102/2013/NQ-HĐND quy định một số chế độ, định mức chi và điều kiện đảm bảo cho hoạt động của HĐND các cấp trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 166/2015/NQ-HĐND về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 102/2013/NQ-HĐND; Nghị quyết 34/2016/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số nội dung chi tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 102/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa IX, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 19 tháng 7 năm 2018./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- Bộ Tài chính;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- TTXVN tại Q.Nam;
- Báo Q.Nam, Đài PT-TH Q.Nam;
- VP HĐND tỉnh: CPVP, CV;
- Lưu: VT, TH(Phiên).

CHỦ TỊCH

(dã ký)

Nguyễn Ngọc Quang